

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam ngày 08 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 165/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất sản phẩm gốm, chất xúc tác và cung cấp dịch vụ kỹ thuật liên quan tại nhà xưởng số 01, nhà xưởng 2A và nhà xưởng số 2 KCN Đại An, Km 51, Quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất sản phẩm gốm, chất xúc tác và cung cấp dịch vụ kỹ thuật liên quan.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 01, nhà xưởng số 2A và nhà xưởng số 2, Khu công nghiệp Đại An, Km51, Quốc lộ 5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801031641 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/3/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/6/2023; Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư mã số 10004360583 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/3/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 10 ngày 03/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801031641.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất các sản phẩm từ gốm và các loại khuôn cho các sản phẩm gốm; gia công các sản phẩm từ gốm; cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật; sản xuất viên xúc tác và hạt hấp phụ có nguồn gốc từ gốm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 13.047 m².

- Công suất:

+ Sản xuất các sản phẩm từ gốm: 2.000 tấn/năm.

+ Chế tạo và sản xuất các loại khuôn cho sản phẩm gốm: 50 bộ/năm.

+ Gia công các sản phẩm từ gốm: 9.000 sản phẩm/năm, doanh thu 500.000 USD/năm.

+ Cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật: Doanh thu 400.000 USD/năm.

+ Sản xuất viên xúc tác và hạt hấp phụ có nguồn gốc từ gốm: 2.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 671/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 14/4/2023 cho Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại dự án sau xử lý được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An, không thải ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án với Công ty cổ phần Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ khu vệ sinh xưởng số 01 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 10 m³) sau đó đấu nối vào hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp Đại An bằng đường ống PVC D110, chiều dài 40 m.

+ Nước thải từ khu vệ sinh xưởng số 2A được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 4 m³) sau đó đấu nối vào hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp Đại An bằng đường ống PVC D110, chiều dài 30 m.

+ Nước thải từ khu vệ sinh xưởng số 2 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 4 m³) sau đó đấu nối vào hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp Đại An bằng đường ống PVC D150, chiều dài 30 m.

+ Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ (thể tích 4,5 m³) sau đó theo đường ống PVC D160, chiều dài 55 m chảy vào hố ga chung của xưởng số 01.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (gồm nước rửa sản phẩm, thành chủ yếu là TSS) xử lý sơ bộ qua rãnh lắng sau đó theo cống xây bằng gạch, kích thước 400 mm x 200 mm, độ dốc 0,4-0,5% dẫn vào bể lắng, nước sau khi lắng sơ bộ chảy vào hố ga thoát nước chung của nhà máy qua đường thoát nước PVC D160, dài 120 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Nhà xưởng số 01: 01 bể phốt, kích thước 2,5 m x 2 m x 2 m = 10 m³; 01 bể tách mỡ kích thước 1,5 m x 1,5 m x 2,0 m = 4,5 m³.

- Nhà xưởng số 2A: 01 bể phốt, kích thước 2 m x 1 m x 2 m = 4 m³.

- Nhà xưởng số 2: 01 bể phốt, kích thước 2 m x 1 m x 2 m = 4 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (do nước thải sinh hoạt của Công ty sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Đại An - chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đại An).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

3.2. Công ty TNHH Jemmtec Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An để tiếp tục xử lý.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi khu vực gia công khuôn mẫu tô mộc xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Bụi khu vực trộn liệu thô xưởng số 01.
- Nguồn số 03: Bụi khu vực đổ và đúc nguyên liệu xưởng số 01.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A.
- Nguồn số 05: Bụi khu vực lò nung xưởng số 2A.
- Nguồn số 06: Bụi khu vực đóng gói xưởng số 2A.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A - lưu lượng 6.500 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A - lưu lượng 6.500 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nung xưởng số 2A - lưu lượng 6.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiều 3^o):

- Dòng số 01: Khí thải sau ống thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A - X(m): 2315648; Y(m): 580075.
- Dòng số 02: Khí thải sau ống thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A - X(m): 2315652; Y(m): 580071.
- Dòng số 03: Khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nung xưởng số 2A - X(m): 2315653; Y(m): 580069.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 19.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (8-16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO _x	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Thu gom, xử lý bụi khu vực gia công khuôn mẫu tô mộc xưởng số 01:

Bụi từ các khu vực phát sinh (máy bào, máy cưa, máy mài, máy mài ráp) theo quạt hút vào các đường ống nhựa xoắn D90 và đường ống PVC D140, tổng chiều dài 12 m sau đó vào các túi lọc để lọc bụi. Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Thu gom, xử lý bụi khu vực trộn liệu thô xưởng số 01:

Bụi từ các khu vực phát sinh theo quạt hút đi vào các đường ống nhựa PVC D140, tổng chiều dài 2 m rồi vào các túi lọc để lọc bụi. Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Thu gom, xử lý bụi khu vực đổ và đúc nguyên liệu xưởng số 01:

Bụi từ các khu vực phát sinh theo quạt hút đi vào các đường ống nhựa PVC D140, tổng chiều dài 10 m rồi vào các túi lọc để lọc bụi. Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A:

Bụi phát sinh từ khu vực trộn liệu và tạo hình theo đường ống thu gom nhánh bằng kẽm, đường kính D150-250 dài 54 m vào đường ống thu gom chính đường kính D350-D400, tổng chiều dài 110 m về hệ thống lọc bụi túi để lọc bụi. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Thu gom, xử lý bụi khu vực lò nung xưởng số 2A:

Tại mỗi lò đều bố trí đường ống thu gom bụi riêng chất liệu Inox đường kính D100 vào đường ống chung chất liệu Inox đường kính D100-D250, tổng chiều dài 15 m về cyclone lọc bụi cấp 1 và thiết bị dập bụi bằng nước. Khí sạch sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Thu gom, xử lý bụi khu vực đóng gói xưởng số 2A:

Toàn bộ bụi phát sinh theo đường ống bằng tôn mạ kẽm đường kính D300, tổng chiều dài 12 m về tủ chứa 12 túi lọc bụi. Khí thải tiếp tục theo đường ống tôn mạ kẽm đường kính D300 dài 0,5 m và ống nhựa PVC D150 đi vào bồn nước dập bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khu vực gia công khuôn mẫu tô mộc xưởng số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ các khu vực phát sinh → Quạt hút → Đường ống nhựa PVC D140 → Túi lọc bụi → Khí thải thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống nhựa PVC D140 dài 12 m.

+ Túi lọc bụi chất liệu polyester, đường kính D165, dài 2.000 mm. Tần suất giữ bụi 1 tuần/lần.

+ 04 quạt hút, công suất mỗi quạt 3 kw, lưu lượng 5.500 m³/h/quạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khu vực trộn liệu thô xưởng số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ các khu vực phát sinh → Quạt hút → Đường ống nhựa PVC D140 → Túi lọc bụi → Khí thải thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống nhựa PVC D140 dài 2 m.

+ Túi lọc bụi chất liệu polyester, đường kính D165, dài 1.400 mm. Tần suất giữ bụi 1 tuần/lần.

+ 01 quạt hút, công suất quạt 3 kw, lưu lượng 4.500 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khu vực đổ và đúc nguyên liệu xưởng số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ các khu vực phát sinh → Quạt hút → Đường ống nhựa PVC D140 → Túi lọc bụi → Khí thải thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

- + Đường ống nhựa PVC D140 dài 10 m.
- + Túi lọc bụi chất liệu polyester, đường kính D122, dài 1.100 mm. Tần suất giữ bụi 1 tuần/lần.

+ 01 quạt hút, công suất quạt 2,2 kw, lưu lượng 2.500 m³/h..

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xương số 2A

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi khu vực trộn liệu và tạo hình → Đường ống nhánh thu gom → Đường ống thu gom chính → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống nhánh bằng kẽm, đường kính D150-D250, tổng chiều dài 54 m; đường ống chính bằng kẽm, đường kính D350-D400, tổng chiều dài 110 m.

+ 02 quạt hút lưu lượng 6.500 m³/h/quạt; công suất 5,5kw.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải: Kích thước 2.000 mm x 900 mm x 2.165 mm, trọng lượng 2,3 tấn. Hộp thu bụi có kích thước 1.708 mm x 865 mm x 80 mm, trong có chứa 3 túi lọc bụi to, gồm 24 túi lọc bụi nhỏ, loại vải chống ẩm, chống bám dính, chống tĩnh điện; đường kính túi D135, chiều dài túi 1,5 m -2 m. Tần suất giữ bụi 1 tuần/lần.

+ Ống thải: 02 ống, chất liệu bằng tôn mạ kẽm, đường kính D400, chiều cao 2.165 mm/ống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, định mức sử dụng 24 túi, tần suất thay thế 1 năm/lần.

1.2.5. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khu vực lò nung xương số 2A

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi khu vực lò nung → Đường ống thu bụi riêng → Đường ống thu bụi chung → Quạt hút → Cyclone lọc bụi cấp 1 → Thiết bị dập bụi bằng nước → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu bụi riêng chất liệu Inox, đường kính D100, tổng chiều dài 15 m; đường ống thu bụi chung chất liệu Inox, đường kính D100-D250 tổng chiều dài 15 m.

+ Cyclone lọc bụi cấp 1 chất liệu Inox D800 x 3.000 mm, thùng chứa bụi kích thước 850 mm x 720 mm x 650 mm.

+ Thiết bị đập bụi dạng ướt: Kích thước 1.554 mm x 1.470 mm x 4.072 mm. Thùng chứa nước $V = 3 \text{ m}^3$.

+ Quạt hút ly tâm: 01 quạt, lưu lượng $6.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Ống thải: 01 ống vật liệu Inox 304, cao 12 m, đường kính D300.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.6. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khu vực đóng gói xưởng số 2A.

Bụi khu vực đóng gói → Đường ống D300 → Lọc bụi túi → Quạt hút → Đường ống D300 và ống nhựa PVC D150 → Bồn nước đập bụi.

- Công suất thiết kế: $2.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống tôn mạ kẽm D300 chiều dài 12,5 m, đường ống nhựa PVC D150 dài 2,5 m.

+ Túi lọc bụi (12 túi), chất liệu sợi tổng hợp, đường kính D160 mm, chiều dài 2.000 mm. Tần suất giữ bụi 1 tuần/lần.

+ Bồn nước đập bụi: 01 bồn chất liệu PVC, thể tích 1 m^3 .

+ Quạt hút ly tâm: 01 quạt lưu lượng $2.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 1 năm/lần và nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/6/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A, công suất $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực lò nung, công suất 6.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 điểm (trên ống thải của 02 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực trộn liệu thô xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực đúc nguyên liệu xưởng số 01.
- Nguồn số 03: Khu vực lò nung xưởng số 01.
- Nguồn số 04: Khu vực lò sấy xưởng số 01.
- Nguồn số 05: Khu vực trộn liệu và tạo hình xưởng số 2A.
- Nguồn số 06: Khu vực lò nung số 2A.
- Nguồn số 07: Khu vực lò sấy số 2A.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315682; Y(m) = 579993.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315574; Y(m) = 579987.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315580; Y(m) = 579989.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315581; Y(m) = 579990.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2315646; Y(m) = 580043.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2315648; Y(m) = 580046.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m) = 2315650; Y(m) = 580051.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	330	18 02 01	KS
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	250	18 01 02	KS
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	550	18 01 03	KS
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	40	19 06 01	NH
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	220	17 02 03	NH
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	1.500	17 08 03	NH
	Tổng		2.890		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì nhựa, Nilon	Rắn	18 01 06	600
2	Giấy, bao bì giấy (Bìa carton,...)	Rắn	18 01 05	2.750
3	Bao bì gỗ (bavia gỗ, mùn cưa, khuôn gỗ thải)	Rắn	18 01 07	2.750
4	Mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 06	2
5	Giẻ lau, găng tay không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 02	138

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
6	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu)	Rắn	08 02 08	12
7	Sản phẩm hỏng, thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	Rắn	06 02 07	55.000
8	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên nhà máy (đối với nhà sản xuất hàng gốm sứ)	Rắn	06 02 04	700
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ (bể lắng của quá trình rửa, làm sạch sản phẩm gốm)	Rắn	06 02 10	370
10	Kim loại thải, không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	-	600
	Tổng		62.922	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 17,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị pallet nhựa (loại 1.000 lít) đặt tại sàn kho chứa chất thải nguy hại cũng như các phi chứa, bên ngoài có dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà khung thép, quay tôn, mái tôn, nền xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng, phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải rắn là sản phẩm lỗi hỏng, kích thước lớn được thu gom tại 1 góc trong nhà xưởng.

- Các loại chất thải khác được thu gom vào các thùng chứa HDPE dung tích 200 -500 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà khung thép, mái tôn, nền xi măng chống thấm, quay tôn 3 mặt.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, xe đẩy, dung tích 10-50 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 505/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.